

Hoàn thiện pháp luật về hoạt động đầu tư ra nước ngoài tại Việt Nam và giá trị tham khảo từ pháp luật Trung Quốc

Nguyễn Thị Mỹ Linh, Nguyễn Trung Dũng*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Trong bối cảnh phát triển kinh tế toàn cầu, Việt Nam đang khuyến khích các nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài nhằm phát triển và mở rộng thị trường. Đến thời điểm hiện tại, quy định về đầu tư cũng được thể chế hóa và điều chỉnh trong nhiều văn bản Luật. Mục tiêu trọng tâm của Luật Đầu tư năm 2020 là nâng cao chất lượng và hiệu quả trong hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, đồng thời điều chỉnh phù hợp nhằm đảm bảo sự đồng bộ với Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Đặc biệt đã có nhiều quy định mới về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài được quy định bổ sung vào trong Luật Đầu tư năm 2020. Đầu tư ra nước ngoài được xem như một chiến lược quan trọng đối với các doanh nghiệp và nền kinh tế quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa. Nó mang lại nhiều lợi ích về kinh tế, chính trị và công nghệ, giúp mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Trong phạm vi bài viết, nhóm tác giả sẽ chỉ ra một số bất cập về hoạt động đầu tư ra nước ngoài về thẩm quyền chấp thuận chủ trương, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Qua đó, bài viết đề xuất một số giải pháp kiến nghị hoàn thiện để hoạt động đầu tư ra nước ngoài trở nên thuận tiện và hiệu quả từ việc tham khảo quy định của pháp luật Trung Quốc.

Từ khóa: Đầu tư ra nước ngoài, Luật đầu tư, Nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Luật so sánh

GIỚI THIỆU

Điều cần thiết cho nền kinh tế phát triển là sự phát triển của kinh tế thị trường. Các hoạt động đầu tư trong cơ chế thị trường có thể được thực hiện bởi nhiều chủ thể khác nhau, các nhóm chủ thể này ngày càng trở nên đa dạng về tính chất và mục đích. Tuy nhiên, việc đầu tư luôn có mục đích là mang lại hiệu quả về mặt kinh tế, những lợi ích này bao gồm cả sự tăng lên của tài sản, vật chất, tài sản trí tuệ hay nhân lực. Điều này cho thấy phát triển hoạt động đầu tư sẽ mang lại lợi ích cho cả nền kinh tế và xã hội.¹ Theo đó đa dạng hoạt động đầu tư là điều quan tâm của chính phủ bởi nó góp phần phát triển mọi mặt của đời sống xã hội. Ngoài việc kêu gọi vốn đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam nhằm giúp cho nền kinh tế ngày càng đi lên, hoạt động Đầu tư ra nước ngoài cũng góp phần quan trọng cho sự phát triển của đất nước, điều này không chỉ đem lại lợi ích cho các chủ thể đầu tư mà còn góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia thông qua việc đa dạng thị trường, tiếp cận trực tiếp với công nghệ mới, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong nước. Tính đến tháng 11 năm 2023, tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam đạt 395 triệu USD² với 24 quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư từ Việt Nam, trong đó Canada

với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt hơn 150.2 triệu USD so với tổng vốn đầu tư ra nước ngoài.

Tại Trung Quốc, tổng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (ODI) của Trung Quốc đạt 146,5 tỷ USD vào năm 2022, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm ngoái. ODI phi tài chính đạt 116,9 tỷ USD, tăng 2,8% so với cùng kỳ. Khối lượng giao dịch ở một số khu vực và lĩnh vực tăng lên do các hoạt động tăng lên so với năm trước. Các dự án kỹ thuật, mua sắm và xây dựng ở nước ngoài mới được ký kết của Trung Quốc giảm 2,1% so với cùng kỳ xuống còn 253,1 tỷ USD.³ Có thể nói Trung Quốc với vai trò là một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới, đây là mô hình đầu tư mà Việt Nam cần xem xét và học hỏi về mặt quy định pháp lý nhằm giúp các nhà đầu tư Việt Nam thuận lợi trong việc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài góp phần phát triển kinh tế cho Việt Nam.

Sau những cải cách kinh tế thị trường vào cuối những năm 1970, tầm quan trọng của mối quan hệ thương mại giữa các công ty tại Trung Quốc, không ngừng gia tăng. Trong những năm gần đây, vai trò của đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc đã có những thay đổi đáng kể và chịu sự quản lý chặt chẽ hơn bao giờ hết. Một số quy tắc áp dụng cho đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc gần đây đã được sửa đổi, có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 3 năm 2018. Bài viết này xem xét kỹ hơn

Đại học Cần Thơ, Việt Nam

Liên hệ

Nguyễn Trung Dũng, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

Email: trungdung.doubled@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 08/10/2024
- Ngày sửa đổi: 04/02/2025
- Ngày chấp nhận: 07/3/2025
- Ngày đăng: 31/3/2025

DOI:

<https://doi.org/10.32508/stdjelm.v9i1.1491>



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Linh N T M, Dũng N T. Hoàn thiện pháp luật về hoạt động đầu tư ra nước ngoài tại Việt Nam và giá trị tham khảo từ pháp luật Trung Quốc. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2025; 9(1):5980-5987

khung pháp lý hiện hành đối với đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc. Nếu một công ty Trung Quốc có kế hoạch đầu tư ra nước ngoài, các biện pháp quản lý khác nhau phải được thực hiện theo luật pháp Trung Quốc: Nhà đầu tư phải nộp đơn lên cả Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia⁴ (UBCC&PTQG) và Bộ Thương mại để được phê duyệt hoặc đăng ký dự án đầu tư.⁵

Một trong những cơ chế quan trọng để phê duyệt dự án là phân loại đầu tư bao gồm khuyến khích, hạn chế và bị cấm. Các đầu tư được khuyến khích có khả năng tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ giảm thuế, ngoại hối, bảo hiểm, hải quan và thông tin. Đối với các khoản đầu tư bị hạn chế, Trung Quốc hướng dẫn các công ty đầu tư một cách thận trọng và đưa ra những nhắc nhở cần thiết dựa trên tình hình cụ thể. Đối với những Đầu tư bị cấm không được phép trong bất kỳ trường hợp nào.

Tại Việt Nam công trình nghiên cứu đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài còn hạn chế, chung quy chỉ nghiên cứu đến các vấn đề lý luận và có rất ít công trình nghiên cứu đưa đến kinh nghiệm nước ngoài cho pháp luật đầu tư của Việt Nam như công trình “Chính sách đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam” của tác giả Đỗ Huy Thường, công trình này cũng gợi mở nhiều bài học cho Việt Nam trong việc thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài cũng như phân cấp thẩm quyền tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp. Bài viết phân tích các giai đoạn phát triển ODI của Trung Quốc, các biện pháp thúc đẩy ODI của Trung Quốc, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.⁶ Trong một công trình vào năm 2009, tác giả Nguyễn Xuân Trung đã nghiên cứu một số đặc điểm và chính sách đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư EU trước khủng hoảng kinh tế toàn cầu, qua đó gợi mở kinh nghiệm đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam⁷. Tương tự, tác giả Nguyễn Hải Đăng phân tích chính sách đầu tư ra nước ngoài của Thái Lan và một số gợi ý cho Việt Nam cũng mang lại nhiều giá trị tham khảo cho Việt Nam.⁸ Trong một nghiên cứu gần nhất, công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Chương tìm hiểu chiến lược đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Trung Quốc và ảnh hưởng của nó đến quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2010-2020, tác giả đánh giá có những tác động cả tích cực lẫn tiêu cực. Trong bối cảnh hiện nay, cần nhìn nhận vấn đề từ hướng tích cực để từng bước khắc phục hạn chế, nắm bắt cơ hội, tận dụng tối đa lợi thế để phát huy hiệu quả quan hệ hợp tác thương mại và đầu tư giữa hai nước.⁹ Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại công trình chỉ có giá trị tham khảo, gợi mở so với quy định của Luật Đầu tư năm 2020.

Luật Đầu tư năm 2020 bổ sung nhiều quy định mới về chính sách cho nhà đầu tư, trong đó cụ thể hóa hoạt động đầu tư ra nước ngoài tại Chương V trên cơ sở điều chỉnh hoàn thiện một số quy định của Luật Đầu tư năm 2014 để phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế xã hội của đất nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Song theo đó, pháp luật quy định về đầu tư vẫn gặp một số vướng mắc cụ thể cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài như: thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư của dự án đầu tư ra nước ngoài, điều chỉnh vốn trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Do đó, cần có những giải pháp, kiến nghị hoàn thiện phù hợp.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng như phương pháp phân tích luật học. Phương pháp này được sử dụng để phân tích quy định cả pháp luật hiện hành và pháp luật Trung Quốc. Phương pháp so sánh và phương pháp tổng hợp cũng được nhóm tác giả sử dụng để đánh giá quy định của pháp luật hai nước. Từ đó sẽ có những đề xuất, đánh giá phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam nhằm góp phần có những hướng điều chỉnh cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Quy định pháp luật về thủ tục đầu tư ra nước ngoài đối với nhà đầu tư Việt Nam

Luật Đầu tư năm 2020 đã thể hiện rõ là văn bản luật được điều chỉnh, sửa đổi nhằm khắc phục những điểm hạn chế và bất cập trong Luật Đầu tư năm 2014. Bên cạnh những điều tích cực và những thể chế mà Luật Đầu tư năm 2020 mang lại thì cũng có những mặt hạn chế về hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Một trong những bất cập đó có thể kể đến như giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cụ thể là vốn đầu tư. Các bất cập này thực tế là các quy định cốt lõi áp dụng cho một doanh nghiệp khi đầu tư ra nước ngoài, vì một khi thực hiện các thủ tục này thì mất khoảng thời gian khá dài, thậm chí cần áp dụng nhiều thủ tục hành chính cho cùng hoạt động.

Quy định về cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án đầu tư ra nước ngoài

Dòng vốn đầu tư ra nước ngoài thể hiện sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam, có vai trò đóng góp vào nhiều mặt. Điều này giúp nâng cao vị thế, tiềm lực của đất nước và khẳng định sự phát triển của doanh nghiệp trong nước khi đầu tư ra nước ngoài.¹⁰ Để nhà đầu tư có thể thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài thì bản thân nhà đầu tư cần tuân thủ các

quy định tại Chương V của Luật Đầu tư năm 2020 như: Tuân thủ quy định về hình thức đầu tư ra nước ngoài, ngành nghề đầu tư ra nước ngoài, xin chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, xin cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Pháp luật về đầu tư quy định để đầu tư ra nước ngoài thì chủ thể là nhà đầu tư cần xin chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư theo quy định thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội hoặc của Thủ tướng Chính phủ, tuy nhiên có trường hợp dự án đầu tư không cần xin chấp thuận chủ trương. Điều này có thể thấy sự mở rộng đảm bảo thông thoáng của các dự án đầu tư ra nước ngoài ít ảnh hưởng đến các vấn đề kinh tế - chính trị của đất nước. Luật Đầu tư năm 2020 quy định cụ thể mọi trường hợp đầu tư ra nước ngoài phải xin giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều này thể hiện rõ tại Điều 61, Luật Đầu tư năm 2020 đã quy định không có trường hợp loại trừ, tức là dự án đầu tư thuộc trường hợp: *“Các dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 56 không phải chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài.”* vẫn phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Xét về bản chất, đầu tư ra nước ngoài là hoạt động tiếp cận thị trường quốc tế, khai thác những thuận lợi của thị trường quốc tế so với thị trường trong nước nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Theo đó, tại Quyết định 236/QĐ-TTG ngày 20/02/2009 của Thủ tướng chính phủ nêu rõ mục tiêu đầu tư ra nước ngoài: *“a) Thúc đẩy hơn nữa hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam ra nước ngoài nhằm chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế. b) Tăng cường các biện pháp, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.”* Bên cạnh đó nguyên tắc khuyến khích đầu tư theo quy định của khoản 1, Điều 51 Luật Đầu tư năm 2020 cũng nêu rõ: *“Nhà nước khuyến khích đầu tư ra nước ngoài nhằm khai thác, phát triển, mở rộng thị trường; tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, thu ngoại tệ; tiếp cận công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản trị và bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.”*

Quy định điều chỉnh cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài được quy định chi tiết từ Điều 65 đến Điều 68 Luật Đầu tư năm 2020. Các quy định này yêu cầu nhà đầu tư Việt Nam, nếu có ý định đầu tư ra nước ngoài, phải thực hiện các thủ tục xin chấp thuận chủ trương đầu tư theo thẩm quyền của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ tại khoản 1,2 Điều 56, hoặc không cần xin chủ trương đầu tư theo khoản 3 Điều 56. Tuy nhiên, pháp luật đầu tư lại quy định tất cả các dự án đầu tư ra nước ngoài không phân biệt theo quy mô, lĩnh vực hay loại hình dự án đều phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại Bộ Kế hoạch và Đầu

tư. Cụ thể, các dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư sẽ được cấp, riêng các dự án không cần chấp thuận thì phải thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Các thủ tục này, dù đơn giản và cần thiết cho công tác quản lý nhà nước, nhưng lại tạo ra trở ngại đáng kể cho các nhà đầu tư Việt Nam. Họ không chỉ tìm kiếm dự án ở nước ngoài và tuân thủ các yêu cầu pháp lý tại đó, mà còn thực hiện xin phép đầu tư. Việc này dẫn đến một số nhà đầu tư chọn cách hoàn thành dự án đầu tư ở nước ngoài trước khi xin phép từ cơ quan nhà nước. Các nhà đầu tư này lo ngại rằng, nếu xin giấy phép trước nhưng không thành công trong việc nắm bắt dự án, họ sẽ gặp rủi ro.¹¹ Bên cạnh đó, nếu doanh nghiệp địa phương mong muốn thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải cần thời gian để đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xin phép, không chỉ vậy để hoàn thành được thủ tục cấp giấy thì cần trải qua nhiều đầu mối tổ chức quản lý nhà nước như: Quốc hội, Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hội đồng thẩm định nhà nước, Ngân hàng nhà nước.

Theo quy định tại Điều 13, 14 Lệnh số 11 của UBCC&PTQG, dự án đầu tư ra nước ngoài được phân thành hai phạm vi: phạm vi thực hiện quản lý phê duyệt và phạm vi thực hiện quản lý hồ sơ. Phạm vi thực hiện quản lý hồ sơ tương tự như dự án không cần xin chấp thuận chủ trương của Việt Nam. Pháp luật Trung Quốc phân định phạm vi dựa trên dự án nhạy cảm và dự án không nhạy cảm từ đó ngành nghề không nhạy cảm chỉ áp dụng phạm vi thực hiện quản lý hồ sơ, nguồn vốn được áp dụng trong trường hợp này chỉ xác định cơ quan mà nhà đầu tư phải nộp hồ sơ để quản lý.¹² Quy định pháp luật Việt Nam vừa quy định trên lĩnh vực ngành nghề và vừa quy định trên mức vốn. Như vậy, thực tế pháp luật về đầu tư ra nước ngoài bước đầu tạo rào cản pháp lý, thủ tục cho hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư, bởi nếu nhà đầu tư không thuộc đối tượng phải xin chấp thuận chủ trương nhưng dù nguồn vốn đầu tư nhỏ không đáng kể vẫn phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, dẫn đến nhà đầu tư khó tiếp cận với thị trường quốc tế.

Quy định về Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ

Đối với các dự án đầu tư tại Việt Nam, thẩm quyền chấp thuận chủ trương được phân theo cấp và được xác định bởi loại dự án, quy mô, quy mô vốn, địa điểm thực hiện dự án. Điều này giúp xác định loại dự án đầu tư sẽ thuộc thẩm quyền của cơ quan nào tạo điều kiện dễ dàng tiếp cận các thủ tục xin chấp thuận chủ

tương đầu tư. Tương tự như vậy việc đầu tư ra nước ngoài cũng được phân cấp thẩm quyền thuộc Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ được xác định bởi lĩnh vực kinh doanh và quy mô vốn đầu tư của dự án. Nếu xét đến cơ chế quản lý, cần xem xét đến thẩm quyền chấp thuận đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, khoản 2 điều 56 Luật Đầu tư năm 2020 quy định:

2. Trừ các dự án đầu tư quy định tại khoản 1 điều này thuộc thẩm quyền chấp thuận của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư sau đây: a) Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 400 tỷ đồng trở lên; b) Dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 800 tỷ đồng trở lên.” Trong thẩm quyền này đang phân loại dự án dựa trên lĩnh vực và mức vốn. Cụ thể: dự án thuộc các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 400 tỷ đồng trở lên hoặc dự án không phân lĩnh vực có vốn đầu tư từ 800 tỷ trở lên, cả hai loại dự án này phải có quy mô dưới 20.000 tỷ đồng và không thuộc dự án có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định. Tuy nhiên đối với thẩm quyền của Quốc hội tại khoản 1 Điều 56 và quy định của khoản 3 Điều 56 chỉ được xác định dựa trên mức vốn. Quy trình được thể hiện bằng sơ đồ Hình 1. Từ đó, tác giả nhận thấy: quy định ngưỡng vốn đầu tư 400 tỷ đồng và 800 tỷ đồng để xác định thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng có thể chưa phản ánh đầy đủ tính chất, rủi ro và đặc thù của các lĩnh vực đầu tư. Ví dụ: Một dự án viễn thông với vốn đầu tư 300 tỷ đồng nhưng có tác động lớn đến an ninh mạng vẫn có thể yêu cầu sự giám sát cao. Ngược lại, một dự án có vốn lớn (vượt 800 tỷ đồng) nhưng thuộc lĩnh vực ít nhạy cảm (như sản xuất hàng hóa thông thường) có thể không cần thiết phải trình Thủ tướng.

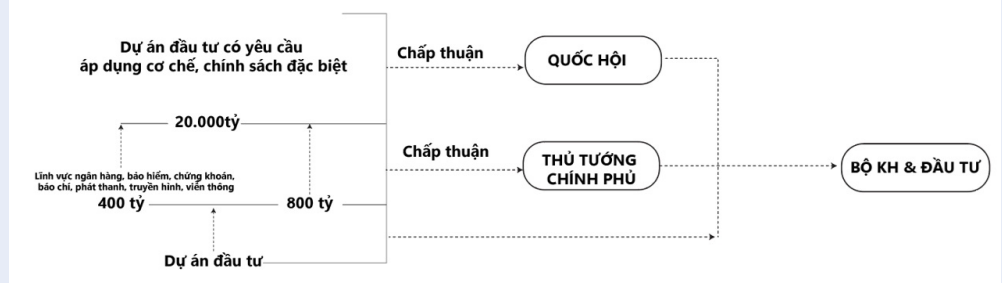
Do đó, việc thay đổi phân loại dự án giúp giảm tải cơ chế xem xét, quyết định của Thủ tướng Chính phủ chuyển sang cơ chế giám sát, quản lý đối với các dự án. Theo cơ chế quản lý đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc, thẩm quyền phê duyệt dự án được Hội đồng Nhà nước giao hoàn toàn cho UBCC&PTQG thực hiện việc thẩm định và phê duyệt đối với các dự án nhạy cảm được quy định tại Điều 13, Lệnh số 11 của UBCC&PTQG. Đối với các dự án không nhạy cảm sẽ thực hiện cơ chế quản lý hồ sơ bằng việc phân cấp đối với loại hình Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp địa phương có quy mô 300 triệu USD trở lên sẽ thuộc sự quản lý của UBCC&PTQG, ngược lại doanh nghiệp địa phương có quy mô dự án dưới 300 triệu USD thuộc thẩm quyền quản lý của bộ phận cải cách

và phát triển địa phương. Quy trình được thể hiện bằng sơ đồ Hình 2. Như vậy về mặt cơ chế quản lý, đòi hỏi Việt Nam cũng cần có cơ chế tập trung và phân cấp phù hợp với tình hình thực tế dựa trên cơ sở kinh nghiệm của Trung Quốc.

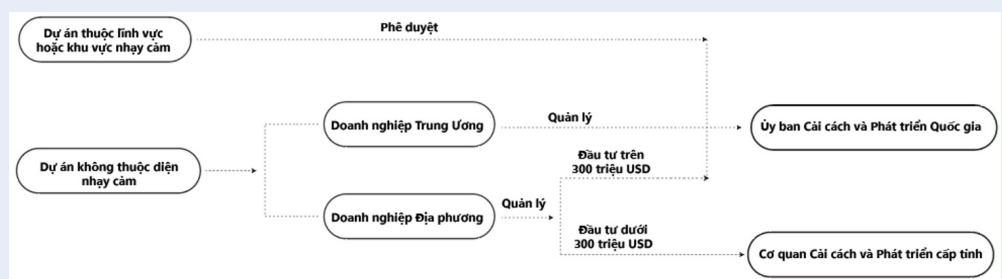
Quy định về điều chỉnh vốn trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Tương tự như thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cũng trải qua một giai đoạn khá dài bởi chủ đầu tư phải xin điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đó, tiếp theo mới thực hiện thủ tục điều chỉnh. Các trường hợp Luật đầu tư năm 2020 quy định phải điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm: “Thứ nhất, thay đổi nhà đầu tư Việt Nam; Thứ hai, thay đổi hình thức đầu tư; Thứ ba, thay đổi vốn đầu tư ra nước ngoài; nguồn vốn đầu tư, hình thức vốn đầu tư; Thứ tư, thay đổi địa điểm thực hiện hoạt động đầu tư đối với các dự án đầu tư yêu cầu phải có địa điểm đầu tư; Thứ năm, thay đổi mục tiêu chính của hoạt động đầu tư ở nước ngoài; Thứ sáu, sử dụng lợi nhuận đầu tư ở nước ngoài.” Như vậy, trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu thay đổi về vốn đầu tư của dự án dù thay đổi bao nhiêu thì chủ đầu tư cũng phải thực hiện một loạt thủ tục, hồ sơ tương tự như giai đoạn mới bắt đầu đầu tư ra nước ngoài. Pháp luật hiện hành không có quy định để cập đến hạn mức điều chỉnh để nhà đầu tư linh hoạt hiệu chỉnh những thay đổi này đối với dự án đầu tư ra nước ngoài nên dù có thay đổi nhiều hay ít thì chủ đầu tư cũng phải thực hiện các thủ tục xin giấy chứng nhận đầu tư hiệu chỉnh và quá trình này thường mất nhiều thời gian do liên quan tới rất nhiều cơ quan quản lý như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Tài chính.¹³ Điều này vô tình dẫn đến sự rườm rà trong thủ tục bởi phải minh chứng những cái đã minh chứng, thể hiện những cái đã phải thể hiện trong hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài trước đó đã nộp.

Tại Trung Quốc pháp luật thương mại quy định rõ các trường hợp phải điều chỉnh phê duyệt dự án đầu tư ra nước ngoài như sau: “Trong trường hợp có một trong các trường hợp sau đây trong trường hợp dự án đã được phê duyệt hoặc nộp hồ sơ, nhà đầu tư phải nộp đơn đề nghị điều chỉnh cho cơ quan đã ban hành văn bản phê duyệt hoặc nộp thông báo của dự án trước khi xảy ra các trường hợp liên quan:(1) Tăng, giảm số lượng tổ chức đầu tư;(2) Những thay đổi đáng kể về địa điểm đầu tư;(3) Những thay đổi lớn về nội dung, quy mô;(4) Sự thay đổi số tiền đầu tư của Trung Quốc đạt hoặc vượt quá 20% số tiền được phê duyệt hoặc



Hình 1: Quy trình cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài tại Việt Nam



Hình 2: Quy trình cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài tại Trung Quốc

nộp ban đầu, hoặc thay đổi số tiền đầu tư của Trung Quốc từ 100 triệu USD trở lên;(5) Các trường hợp khác cần điều chỉnh lớn nội dung liên quan của hồ sơ phê duyệt dự án hoặc nộp thông báo.”¹⁴ Có thể thấy, quy định pháp luật thương mại Trung Quốc mô hình chung tương tự với pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, pháp luật thương mại Trung Quốc không yêu cầu thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư ở nước ngoài đối với các dự án có thay đổi sau khi Ủy ban Cải cách và Phát triển quốc gia phê duyệt lại. Về mức thay đổi vốn cũng được quy định hạn mức cụ thể khi thay đổi cũng chỉ cần thực hiện điều chỉnh phê duyệt dự án. Theo đó, Việt Nam có thể tham khảo quy định này và ghi nhận theo hướng nhà đầu tư chỉ nộp đơn đề nghị điều chỉnh cho cơ quan đã ban hành văn bản phê duyệt xin điều chỉnh cấp giấy chứng nhận nếu “sự thay đổi số tiền đầu tư đạt hoặc vượt quá 20% số tiền được phê duyệt hoặc nộp ban đầu, hoặc thay đổi số tiền đầu tư của Trung Quốc từ 100 tỉ đồng trở lên”.

THẢO LUẬN

Từ những kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả có những đề xuất, kiến nghị để hoàn thiện pháp luật về đầu tư ra nước ngoài như sau:

Thứ nhất, về giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cần xác định rõ giữa cơ chế quản lý và việc khuyến khích đầu tư ra nước ngoài. Cụ thể, cần xem

xét bỏ thủ tục Cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài đã được xác định rõ mục tiêu là nhằm nâng cao vị thế và năng lực cạnh tranh của Việt Nam tại thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, nhà nước cũng thiết lập cơ chế quản lý chặt chẽ việc đầu tư này, chính cơ chế này lại tạo sự thu hẹp và khó tiếp cận đầu tư của nhà đầu tư, vì vừa đáp ứng yêu cầu của nước sở tại (nơi thực hiện hoạt động kinh doanh tại nước ngoài) vừa đáp ứng yêu cầu trong nước. Thay vì, quản lý bằng các thủ tục hành chính thì Nhà nước cần tạo điều kiện cho nhà đầu tư với tâm thế an tâm, để thực hiện các yêu cầu của nước sở tại trong hoạt động đầu tư tại nước đó. Bản thân nhà đầu tư có cam kết tự thu xếp ngoại tệ hoặc có cam kết thu xếp ngoại tệ để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài, việc này thực hiện cùng với thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Như vậy, có thể quản lý, kiểm soát hoạt động đầu tư ra nước bằng việc kiểm soát chuyển nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài thay cho việc thực hiện song song hai cơ chế. Điều này giúp gỡ bỏ bớt một nút thắt trong quá trình quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài vì cơ bản nhà nước đang siết chặt đầu vào và đầu ra của quy trình, do vậy việc thay đổi cơ bản giúp doanh nghiệp dễ thở hơn trong thực hiện. Để tự do hóa dòng vốn đầu tư ra nước ngoài, việc loại bỏ giấy chứng nhận đầu tư không đồng nghĩa với việc từ bỏ hoặc nới lỏng quản lý nhà nước đối với hoạt

động này.¹⁵ Thay vào đó, việc loại bỏ giấy chứng nhận này chỉ nhằm mục đích thay đổi cách tiếp cận quản lý nhà nước.

Thứ hai, về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư cần nghiên cứu phân cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương trong thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, theo đó phân cấp chấp thuận chủ trương đối với các dự án thuộc khoản 3 Điều 56 cho Bộ Kế hoạch & Đầu tư. Các dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đều có sự tham gia của Bộ Kế hoạch Đầu tư trong việc tiếp nhận, tham mưu chấp thuận chủ trương đầu tư cũng như cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Cụ thể: “*Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước; Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ.*” Một mặt giảm cơ chế xem xét, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, giảm khoảng cách vốn giữa các dự án, giảm tải hoạt động thường trực của Thủ tướng Chính phủ. Một mặt khác là từng bước chuyển đổi đối với dự án không chấp thuận chủ trương thành chấp thuận chủ trương, từ đó Bộ Kế hoạch & Đầu tư sẽ thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tương tự như những dự án tại khoản 1,2 Điều 56 thay vì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục xin cấp. Hoặc lựa chọn cơ chế phân cấp khác phù hợp hơn, theo đó cần xem xét phân cấp thẩm quyền theo lĩnh vực, sau đó phân cấp theo nguồn vốn thay vì vừa phân cấp theo lĩnh vực và nguồn vốn; hoặc theo cơ chế phê duyệt và quản lý. Từ đó, tác giả đề xuất sửa đổi khoản 2 Điều 56 như sau: “2. *Trừ các dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông*”

Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy, Trung Quốc phân định rõ hai loại hình dự án đầu tư khác nhau: các dự án đầu tư của doanh nghiệp liên quan đến các quốc gia, khu vực nhạy cảm hoặc các ngành nghề nhạy cảm (gọi chung là dự án nhạy cảm và được hiểu là các dự án liên quan đến các quốc gia, khu vực không có quan hệ ngoại giao với Trung Quốc hoặc chịu các lệnh trừng phạt của Liên hiệp quốc; liên quan đến các ngành trong danh mục của UBCC&PTQG ban hành) và dự án không nhạy cảm (được hiểu là các dự án không liên quan đến các quốc gia và khu vực nhạy cảm và không liên quan đến các ngành nhạy cảm). Theo đó, cơ chế áp dụng cho các dự án này cũng khác nhau như phê duyệt hoặc quản lý. Trung Quốc đã phân cấp dự án theo lĩnh vực để xác định cơ chế áp dụng, sau đó phân cấp theo mức vốn để quản lý. Thay vì trước đây áp dụng cùng lúc phân cấp theo lĩnh vực và mức vốn,

thẩm quyền phê duyệt còn có sự tham gia của Hội đồng nhà nước đối với các dự án trên 1 tỷ USD đối với các dự án nhạy cảm hoặc các dự án có quy mô từ 300 triệu USD đến 1 tỷ USD đầu tư dự án nhạy cảm phải được báo cáo Hội đồng nhà nước hoặc các dự án nhạy cảm có mức đầu tư dưới 300 triệu USD do Bộ Thương mại phê duyệt.

Thứ ba, về điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Cụ thể đối với điều chỉnh vốn cần bổ sung quy định hạn mức điều chỉnh vốn đầu tư ra nước ngoài bao nhiêu thì không cần thực hiện thủ tục, hồ sơ điều chỉnh chấp thuận chủ trương mà vẫn phải điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc ngược lại. Liên hệ đến pháp luật đầu tư đối với đầu tư vào lãnh thổ Việt Nam theo quy định của Luật đầu tư năm 2020 cho thấy, nhà đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp việc điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, một trong những trường hợp đó là thay đổi tổng vốn đầu tư từ 20% làm thay đổi quy mô dự án mới điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Như vậy, có thể quy định hạn mức điều chỉnh vốn đầu tư ra nước ngoài nếu thay đổi từ 20% trở lên thì phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, từ đó rút ngắn rào cản thủ tục, thay đổi cơ chế quản lý tạo điều kiện cho việc dễ dàng thực hiện cho các doanh nghiệp trong nước, mặt khác không làm doanh nghiệp phải trông chờ vì thủ tục hành chính quá lâu làm cho dự án phải nằm bãi vì thủ tục. Kinh nghiệm và thực tế quy định tại Trung Quốc cũng cho thấy, sự thay đổi số tiền đầu tư của Trung Quốc đạt hoặc vượt quá 20% số tiền được phê duyệt hoặc nộp ban đầu, hoặc thay đổi số tiền đầu tư của Trung Quốc từ 100 triệu USD trở lên thì nhà đầu tư phải nộp đơn đề nghị điều chỉnh cho cơ quan đã ban hành văn bản phê duyệt hoặc nộp thông báo của dự án trước khi xảy ra các trường hợp liên quan đến thay đổi vốn của dự án. Như vậy có thể hiểu dự án đầu tư một khi được phê duyệt lại khi có thay đổi mức vốn đầu tư thì không cần thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đầu tư doanh nghiệp ở nước ngoài

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu, nhóm tác giả nhận thấy việc mở rộng đầu tư ra nước ngoài ngày càng được chú trọng, tuy nhiên pháp luật về đầu tư ra nước ngoài còn chưa có nhiều chính sách ở cả nước tiếp nhận và cả pháp luật Việt Nam. Mục tiêu chính của việc thu hút đầu tư và đầu tư ra nước ngoài đều là phát triển kinh tế - xã hội, do đó cần có những chính sách khuyến khích, những cơ chế tạo sự thông thoáng để thở cho nhà đầu tư khi đầu tư ra nước ngoài. Ngoài ra, cần làm rõ nhiều nguyên nhân dẫn đến hạn chế đầu tư ra nước ngoài

hoặc đầu tư chưa hiệu quả để có những giải pháp tích hợp các quy định mang tính chất hỗ trợ hơn là quy định khuôn mẫu. Mặt khác cần học hỏi các kinh nghiệm của các quốc gia khác trong việc khuyến khích đầu tư ra nước ngoài, cụ thể là Trung Quốc, trong đó trước hết cần xem xét và đơn giản hóa các thủ tục, hồ sơ gây rườm rà không mang lại hiệu quả trong quản lý, bãi bỏ các quá trình thẩm tra xác minh phức tạp để hỗ trợ hơn nữa việc đầu tư ra nước ngoài.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Overseas Direct Investment (ODI): Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

UBCC&PTQG: Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Nhóm tác giả xin cam đoan rằng không có bất kì xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

- Tác giả Nguyễn Thị Mỹ Linh chịu trách nhiệm tổng quan nội dung bài viết.

- Tác giả Nguyễn Trung Dũng chịu trách nhiệm tổng quan nội dung bài viết và là tác giả chính liên hệ với Tạp chí trong việc đăng bài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Ngọc Cường. Giáo trình Luật Đầu tư, Hà Nội: Nhà xuất bản Công an nhân dân; 2011, p. 5-6;.
2. Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2023. [Online]. 2023 [cited 2023 Dec 3]; [3 screens];Available from: <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/11/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-thang-11-va-11-thang-nam-2023/>.
3. Chow Loletta. Overview of China outbound investment of 2022. [Online]. 2023 [cited 2023 Dec 3]; [2 screens];Available from: https://www.ey.com/en_cn/insights/china-overseas-investment-network/overview-of-china-outbound-investment-of-2022.
4. National Development and Reform Commission.Foreign Investment Law of the People's Republic of China [Online]. 2021 [cited 2023 Dec 3]; [10 screens];Available from: https://en.ndrc.gov.cn/policies/202105/t20210527_1281403.html.
5. Micchael Fisher. Legal Framework for Chinese Outbound Investments. Deloitte Legal Germany. [cited 2023 Dec 3]; [5 screens];Available from: <https://www2.deloitte.com/dl/en/pages/legal/articles/chinese-outbound-investments.html>.
6. Đỗ Huy Thường. Chính sách đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. VNU Journal of Economics and Business 2015 Dec 15;31(4):30-38;.
7. Nguyễn Xuân Trung. Một số đặc điểm và chính sách đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư EU trước khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Nghiên cứu Châu Âu 2009;8:33-40;.
8. Nguyễn Hải Đăng. Chính sách đầu tư ra nước ngoài của Thái Lan và một số gợi ý cho Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Dự báo 2019;32:101-105;.
9. Nguyễn Anh Chương. Chính sách đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc và tác động đối với quan hệ kinh tế Việt Nam-Trung Quốc (2010-2020). Tạp chí khoa học Trường Đại học Vinh 2022 Feb 25;51(1B):5-15;.
10. Phạm Thành Sơn. Vươn cánh tay đầu tư ra nước ngoài. [Online]. 2015 [cited 2023 Nov 23]; [6 screens];Available from:

<https://doanhnhnanplus.vn/vuon-canh-tay-dau-tu-ra-nuoc-ngoai-155716.html>.

11. Nguyễn Hưng Quang. Đầu tư ra nước ngoài: Những khoảng trống pháp lý. [Online]. 2013 [cited 2023 Nov 23]; [4 screens];Available from: <https://baodautu.vn/dau-tu-ra-nuoc-ngoai-nhung-khoang-trong-phap-ly-d1566.html>.
12. Điều 13, Điều 14 Lệnh số 11 Ủy ban Cải cách và Phát triển Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, [ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2017];Available from: https://www.gov.cn/gongbao/content/2018/content_5280579.htm.
13. Anh Nguyễn. Gỡ vướng cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài của ngành dầu khí, [Online]. 2023 [cited 2023 Dec 24]; [6 screens];Available from: <https://ttdn.vn/nghien-cuu-trao-doi/ly-luan-thuc-tien/go-vuong-cho-hoat-dong-dau-tu-ra-nuoc-ngoai-cua-nganh-dau-ki-77539>.
14. Điều 34 Lệnh số 11 Ủy ban Cải cách và Phát triển Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, [ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2017];Available from: https://www.gov.cn/gongbao/content/2018/content_5280579.htm.
15. Huyền Trang. Dự thảo Luật Đầu tư (sửa đổi): Giữ hay bỏ thủ tục chứng nhận đầu tư ra nước ngoài?. [Online]. 2023 [cited 2023 Nov 28]; [3 screens];Available from: <https://diendandoanhnghiep.vn/du-thao-luat-dau-tu-ra-nuoc-ngoai-giu-hay-bo-thu-tuc-chung-nhan-dau-tu-ra-nuoc-ngoai-156542.html>.

Improving the legal framework for outbound investment activities in Vietnam: lessons learned from Chinese law

Nguyen Thi My Linh, Nguyen Trung Dung*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

In the context of global economic development, Vietnam actively encourages investors to engage in overseas investment activities to expand and develop markets. Over the years, investment regulations have been institutionalized and adjusted through various legal documents. The Law on Investment 2020 was introduced to enhance the quality and efficiency of foreign investment cooperation by 2030. At the same time, it aims to ensure consistency with the Fourth Industrial Revolution, which is shaping economic landscapes worldwide. One of the key highlights of this law is the inclusion of new provisions regarding investment incentives and support for both domestic and foreign investors, further facilitating investment activities.

Overseas investment is regarded as a fundamental strategy for businesses and the national economy in the era of globalization. It provides multiple benefits, including economic expansion, political influence, and technological advancement. By investing in foreign markets, businesses can diversify risks, access new consumer bases, enhance their competitive edge, and integrate into global value chains. Furthermore, overseas investment fosters knowledge transfer, improves corporate governance, and strengthens international partnerships, ultimately contributing to sustainable economic growth.

Within the scope of this article, the authors aim to identify specific challenges related to overseas investment activities, particularly concerning the authority to approve investment policies and the issuance of investment registration certificates. These issues have created specific legal and administrative barriers for investors, limiting the efficiency of investment processes. The article will propose several policy recommendations and legal improvements based on these challenges to facilitate and optimise overseas investment activities. In particular, the analysis will draw comparisons with China's legal framework, providing insights into best practices that could be adapted to Vietnam's regulatory environment.

Key words: Investing abroad, Investment law, Investors, An outbound investment certificate for enterprises, Comparative law

Can Tho University, Vietnam

Correspondence

Nguyen Trung Dung, Can Tho University, Vietnam

Email: trungdung.doubled@gmail.com

History

- Received: 08/10/2024
- Revised: 04/02/2025
- Accepted: 07/3/2025
- Published Online: 31/3/2025

DOI :

<https://doi.org/10.32508/stdjelm.v9i1.1491>



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Linh N T M, Dung N T. Improving the legal framework for outbound investment activities in Vietnam: lessons learned from Chinese law. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2025; 9(1):5980-5987